



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 31/2026/NQ-HĐND

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân
tỉnh Bắc Ninh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 63/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Bảo vệ bí mật nhà nước;

Xét Tờ trình số 408/TTr-TTHĐND ngày 02 tháng 7 năm 2026 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết Ban hành Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2026

2. Bãi bỏ Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh, Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh Khoá XX, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 16 tháng 7 năm 2026.

CHỦ TỊCH

Đã ký

Nguyễn Việt Oanh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/2026/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2026
của HĐND tỉnh Bắc Ninh)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định về hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân (*sau đây gọi tắt là HĐND*) tỉnh và các cơ quan của HĐND tỉnh Bắc Ninh.

2. Những nội dung không quy định tại Quy chế này được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với HĐND, Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND (ĐBQH và HĐND) tỉnh và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước của HĐND tỉnh Bắc Ninh.

Điều 3. Nguyên tắc bảo vệ bí mật nhà nước

1. Bảo vệ bí mật nhà nước phải tuân thủ sự lãnh đạo của Đảng, pháp luật của Nhà nước; phục vụ nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh quốc phòng, hội nhập quốc tế của đất nước; bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Bảo vệ bí mật nhà nước của HĐND tỉnh là trách nhiệm của Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND, đại biểu HĐND và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động của HĐND tỉnh Bắc Ninh.

3. Việc quản lý, sử dụng bí mật nhà nước của HĐND tỉnh phải bảo đảm đúng mục đích, thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật và Quy chế này.

4. Chủ động phòng ngừa, kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước của HĐND tỉnh.

5. Bí mật nhà nước được bảo vệ theo thời hạn quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Các hành vi bị nghiêm cấm trong bảo vệ bí mật nhà nước

Thực hiện theo Điều 5, Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15.

Chương II

HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC

Điều 5. Xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước và ký văn bản bí mật nhà nước, văn bản điện tử bí mật nhà nước

1. Việc xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước phải căn cứ vào quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, danh mục bí mật nhà nước thuộc các lĩnh vực do Thủ tướng Chính phủ ban hành và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Chủ tịch HĐND tỉnh, Phó Chủ tịch HĐND tỉnh có trách nhiệm xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước và phạm vi lưu hành của bí mật nhà nước. Trường hợp sử dụng bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức khác thì phải xác định độ mật tương ứng theo danh mục bí mật nhà nước thuộc ngành, lĩnh vực được Thủ tướng Chính phủ quyết định. Trường hợp thông tin trong cùng một tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thuộc danh mục bí mật nhà nước có độ mật khác nhau thì xác định theo độ mật cao nhất.

3. Người soạn thảo, tạo ra thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước phải đề xuất, xin ý kiến Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh hoặc Trưởng ban HĐND tỉnh hoặc Tổ trưởng Tổ đại biểu HĐND tỉnh trước khi báo cáo Chủ tịch HĐND tỉnh, Phó Chủ tịch HĐND tỉnh xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước và phạm vi lưu hành của bí mật nhà nước, căn cứ để đề xuất độ mật, phạm vi lưu hành, số lượng tài liệu tại tờ trình, phiếu trình, văn bản báo cáo hoặc văn bản xác định độ mật của vật, địa điểm, lời nói, hoạt động hoặc hình thức khác chứa bí mật nhà nước

và có trách nhiệm bảo vệ thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước trong quá trình soạn thảo, tạo ra.

4. Thẩm quyền ký văn bản bí mật nhà nước, văn bản điện tử bí mật nhà nước được thực hiện theo phân công nhiệm vụ của Thường trực HĐND tỉnh, lãnh đạo các Ban của HĐND tỉnh, Tổ đại biểu HĐND tỉnh và lãnh đạo Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh.

5. Tài liệu bí mật nhà nước chỉ ban hành, phát hành đúng số lượng; người soạn thảo, tạo ra, phát hành tài liệu bí mật nhà nước có trách nhiệm hủy bỏ ngay bản dư thừa, bản hỏng bảo đảm không thể khôi phục.

6. Vị trí các thành phần trên tài liệu bí mật nhà nước (gồm cả văn bản điện tử bí mật nhà nước); mẫu dấu chỉ độ mật; mẫu văn bản xác định độ mật của vật, địa điểm, lời nói, hoạt động hoặc hình thức khác chứa bí mật nhà nước; mẫu dấu thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Phụ lục I, Nghị định số 63/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 6. Sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật: Chủ tịch HĐND tỉnh, Phó Chủ tịch HĐND tỉnh.

2. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật, bao gồm:

- a) Người quy định tại Khoản 1 Điều này;
- b) Trưởng, Phó các Ban của HĐND tỉnh;
- c) Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh.
- d) Bí thư, Phó Bí thư Đảng uỷ HĐND tỉnh.

3. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Mật, bao gồm:

- a) Người quy định tại Khoản 2 Điều này;
- b) Trưởng các phòng thuộc Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh.

4. Người có thẩm quyền quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này chỉ được cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý.

5. Người được giao thực hiện việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải là cán bộ, công chức làm công tác liên quan đến bí mật nhà nước của các cơ quan thuộc HĐND tỉnh, Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh.

6. Việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 5 của Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

Điều 7. Thống kê, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

Thực hiện theo Điều 12, Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15.

Điều 8. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Việc vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ở trong nước do công chức làm công tác liên quan đến bí mật nhà nước, văn thư của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và Quy chế này.

2. Việc vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước với cơ quan, tổ chức của Việt Nam ở nước ngoài do công chức Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh thực hiện với giao liên ngoại giao theo quy định của pháp luật.

3. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải thực hiện theo nguyên tắc giữ kín, niêm phong. Trong quá trình vận chuyển tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải có biện pháp bảo quản, bảo đảm an toàn; trường hợp cần thiết phải có lực lượng bảo vệ. Vận chuyển tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước qua dịch vụ bưu chính được thực hiện theo quy định của pháp luật về bưu chính.

4. Khi nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đến phải đăng ký vào “Sổ đăng ký bí mật nhà nước đến” hoặc bằng Hệ thống quản lý văn bản điện tử bí mật nhà nước. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đến độ “Tuyệt mật” không được ghi trích yếu và chỉ được mở bì khi Chủ tịch HĐND tỉnh hoặc Phó Chủ tịch HĐND tỉnh cho phép. Việc nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thực hiện như sau:

a) Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đến mà phong bì có dấu “Chỉ người có tên mới được bóc bì”, người nhận vào sổ theo ký hiệu ngoài bì, không được mở bì và phải chuyển đến người có tên trên phong bì. Nếu người có tên trên phong bì đi vắng và trên phong bì có thêm dấu “Hỏa tốc” thì chuyển đến Chủ tịch HĐND tỉnh, Phó Chủ tịch HĐND tỉnh giải quyết.

b) Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được gửi đến mà không thực hiện đúng quy định về bảo vệ bí mật nhà nước thì chuyển đến Chủ tịch HĐND tỉnh, Phó Chủ tịch HĐND tỉnh giải quyết (trường hợp gửi đích danh thì chuyển đến người có tên trên phong bì giải quyết); đồng thời Văn thư thông báo nơi gửi biết để có biện pháp khắc phục.

c) Trường hợp phát hiện tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước gửi đến có dấu hiệu bóc, mở bì hoặc bị tráo đổi, mất, hư hỏng thì Văn thư phải lập biên bản ghi nhận sự việc, báo cáo Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh để báo cáo Chủ tịch HĐND tỉnh, Phó Chủ tịch HĐND tỉnh; đồng thời thông báo cho bên gửi về việc tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước gửi đến có dấu hiệu bóc, mở bì hoặc bị tráo đổi, mất, hư hỏng để phối hợp giải quyết.

5. Các nội dung khác thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

Điều 9. Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ

1. Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở trong nước phải liên quan trực tiếp đến nhiệm vụ được giao.

2. Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở nước ngoài phải được Chủ tịch HĐND tỉnh hoặc cấp phó được ủy quyền cho phép và phải báo cáo Trưởng đoàn công tác.

3. Trong quá trình mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phải có biện pháp bảo quản, bảo đảm an toàn.

4. Trong thời gian mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ, nếu phát hiện bí mật nhà nước bị lộ, bị mất, người mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải báo cáo ngay với Chủ tịch HĐND tỉnh, Phó Chủ tịch HĐND tỉnh, Trưởng đoàn công tác để có biện pháp xử lý và khắc phục hậu quả.

5. Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước của HĐND tỉnh ra khỏi nơi lưu giữ thực hiện theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

Điều 10. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước

1. Người có thẩm quyền quy định tại khoản 1,2,3 Điều 6 của Quy chế này quyết

định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý tương ứng với độ mật của tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước mà người đó có thẩm quyền cho phép sao, chụp.

2. Việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước của HĐND tỉnh cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 15 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15.

Điều 11. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài

1. Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐND tỉnh quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tối mật, độ Mật thuộc phạm vi quản lý cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài.

2. Bí mật nhà nước chỉ được cung cấp, chuyển giao cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia vào chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước.

3. Cơ quan, tổ chức nước ngoài đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi cơ quan, tổ chức Việt Nam chủ trì chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ liên quan đến bí mật nhà nước. Văn bản đề nghị phải ghi rõ tên cơ quan, tổ chức, người đại diện cơ quan, tổ chức; quốc tịch, số hộ chiếu, chức vụ của người đại diện; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng, cam kết bảo vệ bí mật nhà nước và không cung cấp, chuyển giao cho bên thứ ba nếu không có sự đồng ý của bên cung cấp, chuyển giao.

4. Cá nhân nước ngoài đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi cơ quan, tổ chức Việt Nam chủ trì chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước. Văn bản đề nghị phải ghi rõ họ và tên; quốc tịch, số hộ chiếu, địa chỉ liên lạc; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng, cam kết bảo vệ bí mật nhà nước và không cung cấp, chuyển giao cho bên thứ ba nếu không có sự đồng ý của bên cung cấp, chuyển giao.

5. Cơ quan, tổ chức Việt Nam chủ trì chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước có trách nhiệm chuyển đề nghị của cơ

quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này đến Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐND tỉnh để quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tối mật, độ Mật thuộc phạm vi quản lý.

6. Trường hợp từ chối cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước, Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐND tỉnh trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 12. Tổ chức kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước

1. Việc tổ chức kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Việc sử dụng nội dung bí mật nhà nước độ Tuyệt mật phải được sự đồng ý của Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐND tỉnh.

b) Việc sử dụng nội dung bí mật nhà nước độ Tối mật phải được sự đồng ý của người có thẩm quyền sau: Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐND tỉnh, Trưởng, Phó các Ban của HĐND tỉnh, Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh.

c) Việc sử dụng nội dung bí mật nhà nước độ Mật phải được sự đồng ý của người có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản này, Trưởng phòng thuộc Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh.

2. Thành phần tham dự kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước gồm: đại diện cơ quan, tổ chức hoặc người được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan đến bí mật nhà nước.

3. Địa điểm tổ chức kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước được tổ chức trong phòng họp kín tại trụ sở làm việc; trường hợp tổ chức ở ngoài trụ sở làm việc, Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch HĐND tỉnh quyết định tổ chức kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có trách nhiệm đề nghị Công an tỉnh kiểm tra an ninh, an toàn trong và ngoài khu vực diễn ra kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp.

4. Phương tiện, thiết bị sử dụng trong kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước phải đáp ứng yêu cầu bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

5. Kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước phải có phương án bảo vệ theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

6. Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch HĐND tỉnh quyết định tổ chức kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước có trách nhiệm bảo đảm các yêu cầu quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều này và quyết định việc thu hồi tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước sau hội nghị, hội thảo, cuộc họp.

7. Người tham dự kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước có trách nhiệm bảo vệ, sử dụng bí mật nhà nước theo quy định của Quy chế này và theo yêu cầu của Chủ tọa kỳ họp hoặc người chủ trì phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp; người chủ trì kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước chịu trách nhiệm trước Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch HĐND tỉnh về việc bảo vệ bí mật nhà nước tại hội nghị, hội thảo, cuộc họp đó.

Điều 13. Tổ chức kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có yếu tố nước ngoài có nội dung bí mật nhà nước

1. Việc tổ chức kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có yếu tố nước ngoài tại Việt Nam có nội dung bí mật nhà nước phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Việc sử dụng nội dung bí mật nhà nước độ Tuyệt Mật phải được sự đồng ý bằng văn bản của người có thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 16 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15.

b) Việc sử dụng nội dung bí mật nhà nước độ Tối mật, Mật phải được sự đồng ý bằng văn bản của Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐND tỉnh.

c) Thành phần tham dự là đại diện cơ quan, tổ chức hoặc người được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan đến bí mật nhà nước; đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài tham gia vào chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước.

d) Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải được thu hồi sau kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp và bảo đảm yêu cầu quy định tại khoản 3, 4, 5 Điều 12 Quy chế này.

2. Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch HĐND tỉnh quyết định tổ chức kỳ họp, phiên họp,

hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước có trách nhiệm bảo đảm các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Người tham dự kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước có trách nhiệm bảo vệ, sử dụng bí mật nhà nước theo quy định của Quy chế này và theo yêu cầu của Chủ tọa kỳ họp hoặc người Chủ trì phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp; không được cung cấp, chuyển giao cho bên thứ ba. Người chủ trì kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước chịu trách nhiệm trước Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch HĐND tỉnh về việc bảo vệ bí mật nhà nước tại kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp đó.

Điều 14. Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước, gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước, điều chỉnh độ mật, giải mật

1. Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước, gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước, điều chỉnh độ mật, giải mật, tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại các Điều 19, 20, 21, 22 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15.

2. Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐND tỉnh quyết định gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước, điều chỉnh độ mật, giải mật đối với bí mật nhà nước thuộc thẩm quyền.

Điều 15. Tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được tiêu hủy trong các trường hợp sau đây:

a) Khi không cần thiết phải lưu giữ và việc tiêu hủy không gây nguy hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc;

b) Nếu không tiêu hủy ngay sẽ gây nguy hại cho lợi ích quốc gia, dân tộc.

2. Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Không để bị lộ, bị mất bí mật nhà nước;

b) Quá trình tiêu hủy phải tác động vào tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước làm thay đổi hình dạng, tính năng, tác dụng, nội dung;

c) Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước sau khi tiêu hủy không thể khôi phục hình dạng, tính năng, tác dụng, nội dung.

3. Người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 6 của quy chế này có thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong trường

hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

4. Thủ tục tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thực hiện theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15 và Điều 12 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

Chương III

TRÁCH NHIỆM BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC

Điều 16. Trách nhiệm của Thường trực HĐND tỉnh, các Ban HĐND tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh

1. Thường trực HĐND tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước của HĐND tỉnh theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và các quy định của pháp luật có liên quan. Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc, tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong các hoạt động của HĐND tỉnh.

2. Các Ban của HĐND tỉnh có trách nhiệm thực hiện bảo vệ bí mật nhà nước trong quá trình tổ chức các hoạt động theo phạm vi lĩnh vực phụ trách của Ban. Tổ chức giám sát việc thực hiện Luật Bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh theo phân công của Thường trực HĐND tỉnh.

3. Tổ đại biểu, đại biểu HĐND tỉnh có trách nhiệm thực hiện bảo vệ bí mật nhà nước trong hoạt động của HĐND tỉnh theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, các văn bản pháp luật liên quan, theo Quy chế này và hướng dẫn của Thường trực HĐND tỉnh.

Điều 17. Trách nhiệm của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh

1. Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh tham mưu HĐND tỉnh tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo Quy chế này và các quy định của pháp luật có liên quan về bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Báo cáo HĐND tỉnh, Thường trực HĐND tỉnh, thông báo Công an tỉnh khi xảy ra lộ, mất bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý để kịp thời có biện pháp giải quyết.

3. Định kỳ hàng năm, tập hợp, tham mưu Thường trực HĐND tỉnh tổng hợp, báo cáo công tác bảo vệ bí mật nhà nước tại các cơ quan HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

4. Chánh Văn phòng ĐBQH và HĐND tỉnh có trách nhiệm quản lý, điều hành và chịu trách nhiệm về công tác văn thư, lưu trữ của HĐND tỉnh, Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, Tổ đại biểu HĐND tỉnh và Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh liên quan đến công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và Quy chế này; phân công người thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước (người thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước phải đáp ứng các tiêu chuẩn được quy định tại khoản 4 Điều 13 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP và được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật).

5. Tổ chức thu hồi tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước khi người được phân công quản lý bí mật nhà nước thôi việc, chuyển công tác, nghỉ hưu, từ trần hoặc vì lý do khác mà không được phân công tiếp tục quản lý bí mật nhà nước.

6. Văn thư cơ quan Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh được giao nhiệm vụ có trách nhiệm quản lý con dấu, đóng dấu theo quyết định của người duyệt ký tài liệu bí mật nhà nước và thực hiện các nội dung khác về bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Trách nhiệm của người tiếp cận, người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước

Trách nhiệm của người tiếp cận, người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước của HĐND tỉnh được thực hiện theo Điều 26 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 19. Điều khoản thi hành

1. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh, Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan đến bí mật nhà nước của HĐND tỉnh chịu trách nhiệm thực hiện Quy chế này.

2. Định kỳ hằng năm, theo nhiệm kỳ hoặc đột xuất, Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo Thường trực HĐND tỉnh về tình hình thực hiện Quy chế theo quy định.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có nội dung cần thay đổi cho phù hợp với tình hình thực tế địa phương, các quy định pháp luật, Thường trực HĐND tỉnh xem xét, quyết định việc trình HĐND tỉnh quyết định việc sửa đổi, bổ sung Quy chế./.